

-았/었으면 좋겠다

mong rằng, giá mà

Diễn tả mong ước. Dấu hiệu quá khứ bên trong không liên quan gì đến thời gian quá khứ — nó báo hiệu tình huống là giả định, giống như tiếng Việt dùng “giá mà” trong “giá mà tôi có thêm thời gian.”

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-았으면 좋겠다	오다 → 왔으면 좋겠어요
Nguyên âm khác	-었으면 좋겠다	있다 → 있었으면 좋겠어요
Động từ 하다	했으면 좋겠다	했으면 좋겠어요
Dạng đơn giản hơn	-(으)면 좋겠다	오면 좋겠어요
Yêu cầu nhẹ nhàng	-아/어 주셨으면	도와주셨으면 좋겠어요
Không phải thời quá khứ	dấu hiệu giả định	왔으면 = mong là sẽ đến

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc -았/었- bao gồm cả gộp âm: 왔으면, 갔으면, 했으면. Sau đó kết thúc bằng 좋겠다.

Dạng đơn giản -(으)면 좋겠다 cũng tồn tại và có nghĩa gần như vậy. Dạng có ㅏ/ㅑ mang cảm giác mong mỏi hơn một chút — xa thực tế hơn — nên nó chiếm ưu thế khi điều ước khó thành hiện thực.

Khác với -고 싶다, nó không giới hạn ở hành động của bạn. Bạn có thể mong về thời tiết, sức khỏe của người khác, hay mong một tình huống thay đổi: 내일 비가 안 왔으면 좋겠어요.

Nó cũng làm mềm lời yêu cầu. 조금만 조용히 해 주셨으면 좋겠어요 nhẹ nhàng hơn nhiều so với câu thẳng 조용히 해 주세요.

Ví dụ trong câu

- 1** 내일 비가 안 왔으면 좋겠어요.
Mong là ngày mai trời không mưa.
- 2** 시간이 좀 더 있었으면 좋겠어요.
Giá mà tôi có thêm chút thời gian.
- 3** 가족들이 모두 건강했으면 좋겠어요.
Mong cả nhà tôi đều khỏe mạnh.
- 4** 조금만 조용히 해 주셨으면 좋겠어요.
Nếu anh/chị nói nhỏ lại một chút thì tôi rất cảm ơn.
- 5** 이번 시험을 잘 봤으면 좋겠어요.
Mong là tôi làm tốt bài thi này.
- 6** 빨리 봄이 왔으면 좋겠다.
Mong mùa xuân mau đến.

So sánh với

-고 싶다
-고 싶다 là muốn làm việc gì đó và chỉ giới hạn ở hành động của bạn. Cấu trúc này mong một tình huống xảy ra, kể cả những điều ngoài tầm kiểm soát.
쉬고 싶어요. (tôi muốn nghỉ) / 비가 안 왔으면 좋겠어요. (mong trời đừng mưa)

-(으)면 좋겠다
Cả hai đều đúng. Dạng có ㅏ/ㅑ cảm giác xa thực tế hơn và chân thành hơn một chút; dạng đơn giản gần với sở thích thực tế hơn.
시간이 있으면 좋겠어요. (có thời gian thì tốt) / 시간이 있었으면 좋겠어요. (giá mà tôi có thời gian)

-기를 바라다
Dạng văn viết trang trọng tương đương, phổ biến trong bài phát biểu và thư từ. Trong hội thoại nó nghe cứng nhắc.
건강했으면 좋겠어요. (văn nói) / 건강하시기를 바랍니다. (trang trọng)

Lưu ý

- X** 가족들이 건강하였으면 좋겠어요.
O 가족들이 건강했으면 좋겠어요.
하다 thành 했 ở vị trí này, giống hết thì quá khứ.
- X** 어제 비가 안 왔으면 좋겠어요. — với ý nói về hôm qua
O 어제 비가 안 왔으면 좋았을 텐데요.
ㅏ/ㅑ ở đây đánh dấu mong ước giả định về hiện tại hoặc tương lai, không phải thời quá khứ. Để tiếc nuối về hôm qua, cả cấu trúc phải thay đổi.
- X** 저는 한국에 갔으면 좋겠어요. — với ý “tôi muốn đi”
O 저는 한국에 가고 싶어요.
Với hành động bạn định làm, -고 싶다 là lựa chọn tự nhiên. 좋겠다 hợp với những tình huống bạn không thể tự quyết định.